

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-49
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	09-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-49

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 16/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 03 năm 2024 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102524651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05 tháng 04 năm 2024.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên
Ông Lưu Danh Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chí Thành	Tổng Giám đốc (người đại diện theo pháp luật) Bổ nhiệm ngày 25/03/2024 Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 25/03/2024
Ông Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc (người đại diện theo pháp luật) Thôi giữ chức vụ từ ngày 25/03/2024
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc Thôi chức danh kiêm nhiệm kế toán trưởng từ 28/03/2024
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm từ 01/04/2024

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Bà Nguyễn Diệu Trinh	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán Bổ nhiệm 06/06/2024
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên Ủy ban kiểm toán Bổ nhiệm 06/06/2024

Từ ngày 15/05/2024, Công ty bãi nhiệm các thành viên Ban Kiểm soát theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01-2024/NQ-ĐHĐCĐ, thông tin các thành viên Ban Kiểm soát đã bãi nhiệm như sau:

Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Bà Lương Thị Lựu	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Chí Thành

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số: 140824.028/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.194.520.243.646	11.385.435.031.979
110	I. Tài sản tài chính		12.149.812.082.909	11.377.914.571.577
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.137.337.337.561	851.889.363.555
111.1	1.1 Tiền		1.637.337.337.561	851.889.363.555
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		500.000.000.000	-
112	3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	5.041.818.630.610	5.032.173.035.088
113	4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	500.000.000.000	-
114	5. Các khoản cho vay	5	3.622.235.012.057	3.835.138.903.480
115	6. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	691.969.388.400	660.595.904.800
117	7. Các khoản phải thu	6	159.132.030.978	103.125.243.995
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		74.412.990.000	-
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		84.719.040.978	103.125.243.995
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		84.719.040.978	103.125.243.995
118	8. Trả trước cho người bán	7	4.174.442.815	1.750.718.531
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	500.271.188.725	1.378.240.211.577
122	10. Các khoản phải thu khác	6	-	45.006.580.297
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(507.125.948.237)	(530.005.389.746)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		44.708.160.737	7.520.460.402
131	1. Tạm ứng		40.452.654.284	2.528.993.666
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	9	165.319.810	259.534.368
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.987.926.122	4.628.757.347
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	2.750.000	2.750.000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		105.000	19.500
136	6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	1.000.000
137	7. Tài sản ngắn hạn khác		99.405.521	99.405.521
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		67.765.031.813	71.772.508.032
220	II. Tài sản cố định		11.264.780.830	10.087.224.075
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.716.767.453	7.507.949.662
222	- Nguyên giá		40.429.874.007	40.786.012.398
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.713.106.554)	(33.278.062.736)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	6.548.013.377	2.579.274.413
228	- Nguyên giá		34.076.660.987	28.967.980.987
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.528.647.610)	(26.388.706.574)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	10.917.622.000	10.660.476.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		45.582.628.983	51.024.807.957
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	2.767.745.060	2.644.693.540
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	12.814.883.923	18.380.114.417
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.262.285.275.459	11.457.207.540.011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.276.936.536.264	1.193.696.795.393
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.152.864.076.353	1.120.505.210.757
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	896.000.000.000	892.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		896.000.000.000	892.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	4.181.560.000	11.121.656.000
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.132.830.947	3.215.160.000
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.990.150.104	1.770.500.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	85.618.710.007	44.249.608.201
323	7. Phải trả người lao động		29.137.039.036	28.669.030.548
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.298.277.517	1.942.972.277
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	22.164.238.873	24.452.583.784
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		16.164.000	16.164.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	8.540.504.409	8.125.721.664
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		98.784.601.460	104.941.814.283
340	II. Nợ phải trả dài hạn		124.072.459.911	73.191.584.636
352	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		25.000.000	25.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39.2	124.047.459.911	73.166.584.636
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.985.348.739.195	10.263.510.744.618
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	10.985.348.739.195	10.263.510.744.618
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.853.320.430.800	8.853.320.430.800
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		8.131.567.480.000	8.131.567.480.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.131.567.480.000	8.131.567.480.000
411.2	1.3 Thặng dư vốn cổ phần		721.752.950.800	721.752.950.800
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(17.355.420.820)	(48.728.904.420)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		77.136.777.489	77.136.777.489
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		2.072.246.951.726	1.381.782.440.749
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.576.057.112.081	1.089.116.102.205
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		496.189.839.645	292.666.338.544
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>12.262.285.275.459</u>	<u>11.457.207.540.011</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.500.000.000	1.500.000.000
003	2. Tài sản nhận thế chấp		6.903.330.000	6.903.330.000
004	3. Nợ khó đòi đã xử lý		62.305.803.043	-
006	4. Cổ phiếu đang lưu hành		813.156.748	813.156.748
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	24	2.376.800.600.000	2.182.781.990.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	25	1.500.980.000	16.122.280.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	26	1.714.400.000	5.000.000.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	27	188.605.490.000	449.605.490.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	28	74.708.733.060.000	45.687.831.310.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		65.683.805.690.000	39.190.047.450.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.140.596.540.000	1.398.304.940.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.658.295.430.000	4.830.732.900.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		35.501.440.000	35.446.580.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		190.533.960.000	233.299.440.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	29	7.847.043.780.000	1.400.338.460.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		6.928.839.490.000	918.438.460.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		918.204.290.000	481.900.000.000
025	3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	30	1.891.446.730.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
026	11. Tiền gửi của khách hàng	31	971.738.520.197	2.180.185.981.782
027	11.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		534.607.347.236	430.005.857.813
028	11.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		346.390.838.780	299.996.852.016
030	11.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		90.740.334.181	1.450.183.271.953
031	15. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	880.998.186.016	730.002.709.829
031.1	15.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		879.568.321.399	728.571.625.016
031.2	15.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.429.864.617	1.431.084.813
032	18. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		90.740.334.181	1.450.183.271.953

Nguyễn Thị Thủy
Người lậpPhạm Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởngNguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm	
			2024	2023	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	695.747.015.774	616.632.100.957	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	34.a)	417.649.728.003	146.726.610.511
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	34.b)	202.955.069.952	(146.716.124.821)
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	34.c)	75.142.217.819	616.621.615.267
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	34.c)	3.113.013.698	37.528.767.143
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	34.c)	261.918.982.446	200.878.687.283
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		135.146.031.192	92.130.511.516
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2.727.272.727	28.324.999.999
08	1.6	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		3.528.603.896	849.222.653
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.184.818.157	7.415.174.886
10	1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		4.937.499.999	1.574.613.636
11	1.9	Thu nhập hoạt động khác	34.d)	679.011.628	194.414.923
20		Cộng doanh thu hoạt động		1.114.982.249.517	985.528.492.996
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(30.234.381.487)	577.038.115.965
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	34.a)	19.921.460.105	594.054.246.069
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	34.b)	(51.449.306.424)	(17.587.553.041)
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		1.293.464.832	571.422.937
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		40.183.266.480	5.845.542.359
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		7.056.466.393	5.825.027.374
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		110.823.854.578	68.316.139.973
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		4.223.195.945	2.482.797.449
29	2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		6.253.031.768	4.898.212.434
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		5.590.160.557	5.873.399.715
31	2.8	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		3.154.107.635	4.315.947.181
32	2.9	Chi phí các dịch vụ khác	35	6.253.031.768	(89.502.504)
40		Cộng chi phí hoạt động		153.302.733.637	674.505.679.946

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	36	1.266.824.644	2.158.313.644
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.266.824.644	2.158.313.644
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
52	4.1 Chi phí lãi vay	37	24.935.157.123	35.659.295.299
60	Cộng chi phí tài chính		24.935.157.123	35.659.295.299
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	38	62.542.375.760	53.070.092.907
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		875.468.807.641	224.451.738.488
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	8.1 Thu nhập khác		3.262.397.273	96.937.066
72	8.2 Chi phí khác		12.099	25.118
80	Cộng kết quả hoạt động khác		3.262.385.174	96.911.948
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		878.731.192.815	224.548.650.436
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		624.326.816.439	353.677.222.216
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		254.404.376.376	(129.128.571.780)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	39	168.266.681.838	42.604.300.647
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.1	117.385.806.563	68.430.015.003
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	39.2	50.880.875.275	(25.825.714.356)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		710.464.510.977	181.944.349.789

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI


Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội


Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		31.373.483.600	229.923.424.483
400	Tổng thu nhập toàn diện		31.373.483.600	229.923.424.483
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	40	874	267


Nguyễn Thị Thủy
Người lập


Phạm Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ06 tháng đầu năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		878.731.192.815	224.548.650.436
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		67.062.967.258	32.483.990.379
03	- Khấu hao tài sản cố định		3.968.273.245	3.970.723.662
04	- Các khoản dự phòng		39.426.361.534	(4.987.714.938)
06	- Chi phí lãi vay		24.935.157.123	35.659.295.299
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.266.824.644)	(2.158.313.644)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		(51.449.306.424)	(17.587.553.041)
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(51.449.306.424)	(17.587.553.041)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(202.955.069.952)	146.716.124.821
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(202.955.069.952)	146.716.124.821
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		594.200.039.083	(703.199.113.780)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		244.758.780.854	483.283.831.359
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(500.000.000.000)	170.000.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		212.903.891.423	(1.483.511.910.140)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	94.613.333.333
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(74.412.990.000)	-
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		18.406.203.017	1.363.304.302
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		863.889.450.210	227.760.811.271
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		-	(6.660.289.171)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(37.952.583.080)	(371.823.574)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.114.767.419	(14.363.905.539)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		6.206.061.719	2.201.848.738
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(69.624.601.173)	(19.197.086.739)
44	- Lãi vay đã trả		(28.338.269.453)	(33.466.421.271)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(4.506.053.337)	(122.971.077.219)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		355.305.240	344.747.700
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(6.391.103.584)	6.977.604.344
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		468.008.488	(12.474.096.977)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(6.519.615.837)	5.986.103.485
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.157.212.823)	(2.714.087.682)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.285.589.822.780	(317.037.901.185)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(5.402.976.000)	(1.080.000.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.266.824.644	2.158.313.644
70	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(4.136.151.356)</i>	<i>1.078.313.644</i>
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc.		2.351.000.000.000	3.477.000.000.000
73.2	3 Tiền vay khác		2.351.000.000.000	3.477.000.000.000
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.347.000.000.000)	(3.898.000.000.000)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(2.347.000.000.000)	(3.898.000.000.000)
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.697.418)	-
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>3.994.302.582</i>	<i>(421.000.000.000)</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		1.285.447.974.006	(736.959.587.541)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		851.889.363.555	1.039.661.871.707
101.1	- Tiền		851.889.363.555	1.039.661.871.707
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	2.137.337.337.561	302.702.284.166
103.1	- Tiền		1.637.337.337.561	302.702.284.166

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG**
06 tháng đầu năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		66.662.762.944.776	44.992.082.295.563
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(74.334.360.918.122)	(34.774.903.138.403)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		7.828.517.503.554	(10.685.826.700.404)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5.924.054.021)	(4.295.737.167)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.692.482.940.258	4.868.727.535.789
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(6.051.925.878.030)	(4.868.465.967.289)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		(1.208.447.461.585)	(472.681.711.911)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		2.180.185.981.782	1.309.534.815.623
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		2.180.185.981.782	1.309.534.815.623
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		430.005.857.813	786.530.289.831
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		299.996.852.016	522.927.021.500
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.450.183.271.953	77.504.292
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	31	971.738.520.197	836.853.103.712
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		971.738.520.197	836.853.103.712
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		534.607.347.236	392.951.560.770
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		346.390.838.780	443.562.470.150
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		90.740.334.181	339.072.792

[Signature]

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

[Signature]

Phạm Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2023		01/01/2024		06 tháng đầu năm 2023		06 tháng đầu năm 2024	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.853.320.430.800	8.853.320.430.800	5.529.447.264.000	418.449.669.500	-	-	13.964.318.025.300	8.853.320.430.800
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.131.567.480.000	8.131.567.480.000	4.878.917.210.000	-	-	-	13.010.484.690.000	8.131.567.480.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		721.752.950.800	721.752.950.800	650.530.054.000	418.449.669.500	-	-	953.833.335.300	721.752.950.800
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		77.136.777.489	77.136.777.489	-	-	-	-	77.136.777.489	77.136.777.489
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		77.136.777.489	-	-	-	-	-	77.136.777.489	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(337.086.821.870)	(48.728.904.420)	(350.516.616.246)	279.600.000.000	279.600.000.000	777.400.000	(967.203.438.116)	(17.355.420.820)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		765.352.265.689	1.381.782.440.749	259.081.127.279	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	1.004.433.392.968	2.072.246.951.726
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		370.182.149.985	1.089.116.102.205	362.383.984.703	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	712.566.134.688	1.576.057.112.081
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		395.170.115.704	292.666.338.544	(103.302.857.424)	-	-	-	291.867.258.280	496.189.839.645
TỔNG CỘNG		9.435.859.429.597	10.263.510.744.618	5.438.011.775.033	718.049.669.500	742.615.394.577	20.777.400.000	14.155.821.535.130	10.985.348.739.195

II. Thu nhập toàn diện khác

1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(337.086.821.870)	(48.728.904.420)	161.980.808.483	(67.942.616.000)	32.150.883.600	777.400.000	(107.163.397.387)	(17.355.420.820)
---	-------------------	------------------	-----------------	------------------	----------------	-------------	-------------------	------------------

TỔNG CỘNG	(337.086.821.870)	(48.728.904.420)	161.980.808.483	(67.942.616.000)	32.150.883.600	777.400.000	(107.163.397.387)	(17.355.420.820)
------------------	--------------------------	-------------------------	------------------------	-------------------------	-----------------------	--------------------	--------------------------	-------------------------



(Signature)

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Phạm Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 16/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 03 năm 2024 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102524651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05 tháng 04 năm 2024.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 8.131.567.480.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 8.131.567.480.000 VND; trong đó có 813.156.748 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 295 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 267 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ hoạt động
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Cao ốc Sài Gòn Metropolitan, số 235 Đồng Khởi, P. Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Tầng 8, tòa nhà Thành Lợi 2, số 03 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2024, thị trường chứng khoán Việt Nam diễn biến thuận lợi, cùng với đó, Công ty đã thực hiện một số chính sách đẩy mạnh hoạt động môi giới, cho vay và tự doanh, quản lý hiệu quả chi phí nên hầu hết các hoạt động kinh doanh của Công ty đều có sự tăng trưởng tốt. Do đó, lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp, chứng khoán có dấu hiệu giảm giá, Công ty sẽ đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 36 tháng.
- Lợi thế thương mại phát sinh khi nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, Công ty phân bổ trong vòng 07 năm.
- Chi phí thuê nhà được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả các sản giao dịch ... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận bằng tiền được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức bằng tiền, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức bằng tiền từ quyền sở hữu cổ phiếu và lợi nhuận từ các khoản đầu tư đã được xác lập.

2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

2.19 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**2.22 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	242.916.657	36.133.429.320.646
- Cổ phiếu	123.905.677	3.619.154.703.250
- Trái phiếu	119.010.980	32.514.274.617.396
Của nhà đầu tư	4.244.357.838	143.704.327.495.346
- Cổ phiếu	4.075.522.066	86.416.239.469.570
- Trái phiếu	161.977.710	55.548.668.880.066
- Chứng khoán khác	6.858.062	1.739.419.145.710
	4.487.274.495	179.837.756.815.992

4 . TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	151.942.951	40.649.806
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	1.637.175.284.758	850.566.043.927
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	10.109.852	1.282.669.822
Các khoản tương đương tiền	500.000.000.000	-
	2.137.337.337.561	851.889.363.555

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	2.922.867.868.670	3.325.693.577.519	2.466.101.528.539	2.553.191.328.220
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	307.520.454.659	300.987.449.500	498.811.463.847	576.391.735.300
Cổ phiếu chưa niêm yết và hủy niêm yết	358.995.717.753	304.780.952.035	619.995.717.753	562.972.873.732
Trái phiếu niêm yết	745.335.112.183	769.533.651.556	830.981.963.780	835.206.837.636
Trái phiếu chưa niêm yết	340.823.000.000	340.823.000.000	504.410.260.200	504.410.260.200
	4.675.542.153.265	5.041.818.630.610	4.920.300.934.119	5.032.173.035.088

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	475.238.748.169	691.969.388.400	475.238.748.169	660.595.904.800
	<u>475.238.748.169</u>	<u>691.969.388.400</u>	<u>475.238.748.169</u>	<u>660.595.904.800</u>

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	500.000.000.000	-
	<u>500.000.000.000</u>	<u>-</u>

d) Các khoản cho vay

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hoạt động margin	3.477.218.880.695	3.655.950.551.773
Hoạt động ứng trước tiền bán	145.016.131.362	179.188.351.707
	<u>3.622.235.012.057</u>	<u>3.835.138.903.480</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Nguyễn Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	4.675.542.153.265	4.920.300.934.119	5.041.818.630.610	5.032.173.035.088	596.817.484.662	393.862.414.710	(230.541.007.317)	(281.990.313.741)	5.041.818.630.610	5.032.173.035.088
Cổ phiếu niêm yết	2.922.867.868.670	2.466.101.528.539	3.325.693.577.519	2.553.191.328.220	530.541.333.704	225.410.774.531	(127.715.624.855)	(138.320.974.850)	3.325.693.577.519	2.553.191.328.220
EIB	-	311.146.013.387	-	340.992.361.500	-	29.846.348.113	-	-	-	340.992.361.500
SAF	125.312.500.000	125.312.500.000	106.265.000.000	104.059.500.000	-	-	(19.047.500.000)	(21.253.000.000)	106.265.000.000	104.059.500.000
FRT	224.256.796.449	299.238.750.000	472.359.900.000	381.027.000.000	248.103.103.551	81.788.250.000	-	-	472.359.900.000	381.027.000.000
VPB	349.986.900.000	349.986.900.000	289.867.625.000	298.416.000.000	-	-	(60.119.275.000)	(51.570.900.000)	289.867.625.000	298.416.000.000
Các cổ phiếu khác	2.223.311.672.221	1.380.417.365.152	2.457.201.052.519	1.428.696.466.720	282.438.230.153	113.776.176.418	(48.548.849.855)	(65.497.074.850)	2.457.201.052.519	1.428.696.466.720
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	307.520.454.659	498.811.463.847	300.987.449.500	576.391.735.500	42.077.611.585	159.491.108.197	(48.610.616.744)	(81.910.836.744)	300.987.449.500	576.391.735.500
BHI	-	145.257.484.500	-	193.676.640.800	-	48.419.156.300	-	-	-	193.676.640.800
GDA	200.000.000.000	200.000.000.000	160.000.000.000	126.000.000.000	-	-	(40.000.000.000)	(74.000.000.000)	160.000.000.000	126.000.000.000
Các cổ phiếu khác	107.520.454.659	153.553.979.347	140.987.449.500	256.715.094.500	42.077.611.585	111.071.951.897	(8.610.616.744)	(7.910.836.744)	140.987.449.500	256.715.094.500
Cổ phiếu hủy niêm yết	4.103.750.000	4.109.683.115	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-	(1.503.750.000)	(1.509.683.115)	2.600.000.000	2.600.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	354.891.967.753	615.886.034.638	302.180.952.035	560.372.873.732	-	-	(52.711.015.718)	(55.513.160.906)	302.180.952.035	560.372.873.732
Công ty Cổ phần Phương điện	-	176.000.000.000	-	173.191.921.697	-	-	-	(2.808.078.303)	-	173.191.921.697
Chợ Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Đông tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân	170.000.000.000	170.000.000.000	169.802.315.746	169.802.315.746	-	-	(197.684.254)	(197.684.254)	169.802.315.746	169.802.315.746
Các cổ phiếu khác	184.891.967.753	269.886.034.638	132.378.636.289	217.378.636.289	-	-	(52.513.331.464)	(52.507.398.349)	132.378.636.289	217.378.636.289
Trái phiếu niêm yết	745.335.112.183	830.981.963.780	769.535.651.556	835.206.837.656	24.198.539.373	8.960.531.982	-	(4.735.658.126)	769.535.651.556	835.206.837.656
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bamboo Capital mã BCG122006	340.735.032.183	135.449.104.690	332.170.851.556	139.433.181.210	11.435.819.373	3.984.076.520	-	-	332.170.851.556	139.433.181.210
Trái phiếu Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải mã	-	289.237.814.552	-	284.851.356.426	-	-	-	(4.386.458.126)	-	284.851.356.426
Trái phiếu Ngân hàng Bưu điện Liên Việt mã LPB121035	101.276.280.000	158.711.044.538	114.039.000.000	163.687.500.000	12.762.720.000	4.976.455.462	-	-	114.039.000.000	163.687.500.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á phát hành ngày 30/10/2023	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000.000	-
Trái phiếu Công ty cổ phần Neo Floor	103.323.800.000	146.212.800.000	103.323.800.000	146.212.800.000	-	-	-	-	103.323.800.000	146.212.800.000
Trái phiếu Ngân hàng Bưu điện Liên Việt mã LPB123015	-	101.371.200.000	-	101.022.000.000	-	-	-	(349.200.000)	-	101.022.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu chưa niêm yết	340.823.000.000	504.410.260.200	340.823.000.000	504.410.260.200	-	-	-	-	340.823.000.000	504.410.260.200
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành ra công chúng ngày 27/03/2024 (1)	240.000.000.000	-	240.000.000.000	-	-	-	-	-	240.000.000.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á phát hành Ngày 31.12.2021	-	203.587.260.200	-	203.587.260.200	-	-	-	-	-	203.587.260.200
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt phát hành ngày 15.09.2023 (2)	100.823.000.000	300.823.000.000	100.823.000.000	300.823.000.000	-	-	-	-	100.823.000.000	300.823.000.000
AFS	475.238.748.169	475.238.748.169	691.969.388.400	660.595.904.800	335.628.040.231	303.477.156.631	(118.897.400.000)	(118.120.000.000)	691.969.388.400	660.595.904.800
Cổ phiếu niêm yết	475.238.748.169	475.238.748.169	691.969.388.400	660.595.904.800	335.628.040.231	303.477.156.631	(118.897.400.000)	(118.120.000.000)	691.969.388.400	660.595.904.800
SHB	275.238.748.169	275.238.748.169	610.866.788.400	578.715.904.800	335.628.040.231	303.477.156.631	-	-	610.866.788.400	578.715.904.800
TCD	200.000.000.000	200.000.000.000	81.102.600.000	81.880.000.000	-	-	(118.897.400.000)	(118.120.000.000)	81.102.600.000	81.880.000.000
	<u>5.150.780.901.434</u>	<u>5.395.539.682.288</u>	<u>5.733.788.019.010</u>	<u>5.692.768.939.888</u>	<u>932.445.524.893</u>	<u>697.339.571.341</u>	<u>(349.438.407.317)</u>	<u>(400.110.313.741)</u>	<u>5.733.788.019.010</u>	<u>5.692.768.939.888</u>

Ghi chú:

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và cổ phiếu giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom): Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024 trên các sàn giao dịch này.
- Trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch: Giá trị hợp lý được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các chứng khoán còn lại, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp, chứng khoán có dấu hiệu giảm giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Thông tin bổ sung cho các khoản trái phiếu chưa niêm yết:

- (1) Trái phiếu Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành có thời hạn 7 năm kể từ ngày phát hành ngày 27/03/2024, số lượng 30.000.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng với lãi suất 7,575%/năm.
- (2) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt có thời hạn 7 năm kể từ ngày phát hành ngày 15/09/2023, số lượng 1.000.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng với lãi suất 9,1%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu bán chứng khoán tự doanh	74.412.990.000	-
Phải thu bán chứng khoán nhà đầu tư	990.782.892	-
Phải thu lãi hoạt động Margin	55.844.805.911	70.056.317.400
Phải thu lãi các hoạt động khác	28.874.235.067	33.068.926.595
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	417.767.520.088	435.066.742.834
Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	57.240.806.235	57.240.806.235
Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	7.356.422.315	6.541.922.315
Phải thu phí lưu ký và dịch vụ khác	6.915.657.195	9.390.740.193
Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	-	860.000.000.000
Phải thu khác	-	45.006.580.297
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản (i)	-	45.006.580.297
	659.403.219.703	1.526.372.035.869

(i) Đây là khoản tiền phải thu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản về việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản cho vay ký quỹ. Ngày 16/01/2019, Công ty nhận được thông báo của Tòa án nhân dân tối cao trả lời Tòa án đã nhận được đơn của Công ty về việc đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm và sẽ thông báo lại cho Công ty khi có kết luận cuối cùng. Công ty đã gửi Công văn số 1278/2019/CV-SHS ngày 30/12/2019 đến Tòa án nhân dân tối cao có nội dung đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 36/2017/KDTM-PT ngày 16/05/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 06/01/2020, Công ty nhận được công văn thông báo số 01/TB-ANDTC-VP của Tòa án nhân dân tối cao phúc đáp công văn trên về việc Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý và hiện đang xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngày 21/12/2020, Công ty có công văn số 1362/2020/CV-SHS đề nghị Tòa án nhân dân tối cao cung cấp thông tin về việc đề nghị giám đốc thẩm. Ngày 25/12/2020, Tòa án nhân dân tối cao có thông báo số 1252/TB-TANDTC-VP phúc đáp công văn số 1362/2020/CV-SHS, theo đó, Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý vụ án và hiện đang xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật, khi có kết quả giải quyết, Tòa án nhân dân tối cao sẽ thông báo cho Công ty biết. Khoản công nợ này được Công ty dự phòng toàn bộ theo đánh giá của Ban điều hành trong năm 2021.

Ngày 12/06/2024, theo quyết định số 34A-2024/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty về việc xử lý các khoản nợ phải thu của Công ty, thông qua phương án xóa sổ công nợ phải thu số tiền 45.006.580.297 VND và tiếp tục theo dõi nợ ngoại bảng tối thiểu 10 năm, đồng thời có các biện pháp tích cực để tiếp tục thu hồi công nợ (Chi tiết tại thuyết minh số 08).

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty cổ phần Công nghệ số FTL Việt Nam	-	300.000.000
Công ty TNHH thương mại- quảng cáo và in Phú Sỹ	-	315.787.550
Công ty cổ phần đầu tư thương mại SPC Việt Nam	-	260.637.255
Công ty Cổ Phần tư vấn và dịch vụ Công Nghệ thông tin kinh doanh mạng lưới Công Nghệ BNH	-	240.000.000
Công ty Cổ phần lữ hành và sự kiện Thuận An- Ascend Travel and media	2.156.000.000	-
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Cao Lotte- HPT Việt Nam	924.000.000	-
Các khoản trả trước khác	1.094.442.815	634.293.726
	4.174.442.815	1.750.718.531

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số cuối kỳ VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000
Dự phòng khó đòi phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)	114.881.177.740	70.034.705.182	29.848.405.669	(1.140.838.617)	98.742.272.234
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	441.945.438.389	459.150.684.564	10.718.794.482	-	407.563.676.003
- Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (i)	425.261.596.066	398.033.473.101	10.718.794.482	-	391.453.044.837
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản (i)	-	45.006.580.297	-	(45.006.580.297)	-
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	3.684.922.315	3.111.711.158	-	-	3.111.711.158
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	2.998.920.008	2.998.920.008	-	-	2.998.920.008
	557.646.616.129	530.005.389.746	40.567.200.151	(1.140.838.617)	507.125.948.237

Thông tin chi tiết về việc xóa nợ trong kỳ:

Theo Quyết định số 34A-2024/QĐ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty quyết định xóa số công nợ phải thu số tiền 62.305.803.043 VND, bao gồm số tiền 17.299.222.746 VND là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản và số tiền 45.006.580.297 VND là khoản tiền mà Công ty phải nộp thi hành án theo Quyết định của Bản án xét xử phúc thẩm số 36/2017/KDTM-PT ngày 16/05/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội (Chi tiết xem thuyết minh số 06).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vật tư văn phòng	123.694.446	169.786.368
Công cụ, dụng cụ	41.625.364	89.748.000
	165.319.810	259.534.368

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	2.045.676.899	2.310.727.979
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	3.520.000	12.530.000
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên phân bổ	488.616.435	1.221.541.095
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.450.112.788	1.083.958.273
	3.987.926.122	4.628.757.347

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập	7.796.725.442	12.994.542.404
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.806.237.610	1.446.714.830
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	362.733.219	362.733.219
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	487.512.126	317.219.451
Chi phí bảo trì chờ phân bổ	2.353.911.715	2.800.604.209
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.763.811	458.300.304
	12.814.883.923	18.380.114.417

11 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CUỘC

a) Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc bình nước	2.750.000	2.750.000
	2.750.000	2.750.000

b) Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	2.763.345.060	2.640.293.540
Đặt cọc khác	4.400.000	4.400.000
	2.767.745.060	2.644.693.540

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.000.000
	<u>-</u>	<u>1.000.000</u>

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	33.804.447.688	6.580.850.000	400.714.710	40.786.012.398
Mua trong kỳ	37.150.000	-	-	37.150.000
Thanh lý, nhượng bán	(393.288.391)	-	-	(393.288.391)
Tại ngày 30/06/2024	<u>33.448.309.297</u>	<u>6.580.850.000</u>	<u>400.714.710</u>	<u>40.429.874.007</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	27.609.793.211	5.267.554.815	400.714.710	33.278.062.736
Khấu hao trong kỳ	2.481.554.709	346.777.500	-	2.828.332.209
Thanh lý, nhượng bán	(393.288.391)	-	-	(393.288.391)
Tại ngày 30/06/2024	<u>29.698.059.529</u>	<u>5.614.332.315</u>	<u>400.714.710</u>	<u>35.713.106.554</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	6.194.654.477	1.313.295.185	-	7.507.949.662
Tại ngày 30/06/2024	<u>3.750.249.768</u>	<u>966.517.685</u>	<u>-</u>	<u>4.716.767.453</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.046.731.027 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 lần lượt là: 34.076.660.987 VND và 27.528.647.610 VND. Khấu hao trong kỳ là 1.139.941.036 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		
Phí bản quyền, triển khai phần mềm kinh doanh chứng khoán và nâng cấp phần mềm	10.917.622.000	10.660.476.000
	<u>10.917.622.000</u>	<u>10.660.476.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

16 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	18.066.986.207	18.066.986.207
Tiền lãi phân bổ	1.813.013.793	1.813.013.793
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

17 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2024	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	892.000.000.000	2.351.000.000.000	(2.347.000.000.000)	896.000.000.000
	892.000.000.000	2.351.000.000.000	(2.347.000.000.000)	896.000.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	200.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á-TTKD	196.000.000.000	392.000.000.000
	896.000.000.000	892.000.000.000

Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty có các khoản vay ngắn hạn theo khế ước có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng để kinh doanh trái phiếu chính phủ với lãi suất từ 2,8% - 7,2%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là các quyền trái phiếu Công ty nắm giữ được chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cầm cố thế chấp.

18 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	4.181.560.000	11.121.656.000
	4.181.560.000	11.121.656.000

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Cao Lotte- HPT Việt Nam	-	2.730.960.000
Công ty Cổ phần GBIC	404.234.376	-
Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	194.252.061	120.200.000
Phải trả các đối tượng khác	534.344.510	364.000.000
	1.132.830.947	3.215.160.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	367.031.317	1.425.138.503
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	70.593.821.775	22.832.616.385
Thuế Thu nhập cá nhân	14.640.042.020	19.991.853.313
Các loại thuế khác	17.814.895	-
	85.618.710.007	44.249.608.201

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	15.583.848.685	18.986.961.015
Chi phí phải trả các sản giao dịch	5.467.650.188	4.807.722.769
Chi phí phải trả khác	1.112.740.000	657.900.000
	22.164.238.873	24.452.583.784

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	691.620.716	697.318.134
Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng	6.631.617.229	4.185.130.512
Phải trả trái phiếu bán lẻ	31.437.574	34.460.007
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.185.828.890	3.208.813.011
	8.540.504.409	8.125.721.664

23 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	5,60	455.057.340.000	5,60	455.057.340.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	94,40	7.676.510.140.000	94,40	7.676.510.140.000
	100,00	8.131.567.480.000	100,00	8.131.567.480.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.576.057.112.081	1.089.116.102.205
Lợi nhuận chưa thực hiện	496.189.839.645	292.666.338.544
	2.072.246.951.726	1.381.782.440.749

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	1.089.116.102.205	370.182.149.985
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	506.941.009.876	285.247.207.213
Ghi nhận bổ sung lãi đã thực hiện kỳ này từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	-	77.136.777.490
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	1.596.057.112.081	732.566.134.688
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	1.576.057.112.081	712.566.134.688

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 05 năm 2024, Công ty công bố việc phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng số tiền 5.000.000.000 VND, quỹ phúc lợi số tiền 15.000.000.000 VND.

- Chia cổ tức bằng cổ phiếu tối đa: 406.578.380.000 VND (dự kiến 5% vốn điều lệ).

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.078.853.600.000	2.061.683.090.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	282.000.000.000	118.900.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	15.947.000.000	2.198.900.000
	2.376.800.600.000	2.182.781.990.000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.500.980.000	16.122.280.000
	1.500.980.000	16.122.280.000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	1.714.400.000	5.000.000.000
	1.714.400.000	5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	188.605.490.000	449.605.490.000
	188.605.490.000	449.605.490.000

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	65.683.805.690.000	39.190.047.450.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.140.596.540.000	1.398.304.940.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.658.295.430.000	4.830.732.900.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	35.501.440.000	35.446.580.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	190.533.960.000	233.299.440.000
	74.708.733.060.000	45.687.831.310.000

29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6.928.839.490.000	918.438.460.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	918.204.290.000	481.900.000.000
	7.847.043.780.000	1.400.338.460.000

30 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	1.891.446.730.000	-
	1.891.446.730.000	-

31 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	534.607.347.236	430.005.857.813
1. Nhà đầu tư trong nước	533.177.482.619	428.574.773.000
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.429.864.617	1.431.084.813
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	346.390.838.780	299.996.852.016
Tiền gửi của tổ chức phát hành	90.740.334.181	1.450.183.271.953
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	90.740.334.181	1.450.183.271.953
	971.738.520.197	2.180.185.981.782

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

32 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	534.607.347.236	430.005.857.813
1.1. Nhà đầu tư trong nước	533.177.482.619	428.574.773.000
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.429.864.617	1.431.084.813
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	346.390.838.780	299.996.852.016
2.1. Nhà đầu tư trong nước	346.390.838.780	299.996.852.016
	880.998.186.016	730.002.709.829

33 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	3.533.063.686.606	3.726.006.869.173
1.1 Phải trả gốc margin	3.477.218.880.695	3.655.950.551.773
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	3.477.218.880.695	3.655.950.551.773
1.2 Phải trả lãi margin	55.844.805.911	70.056.317.400
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	55.844.805.911	70.056.317.400
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	145.016.131.362	179.188.351.707
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	145.016.131.362	179.188.351.707
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	145.016.131.362	179.188.351.707
	3.678.079.817.968	3.905.195.220.880

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

34 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
		VND	VND	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	1.636.412.918.850	1.374.702.824.557	322.138.656.994	4.226.717.031	9.183.118.355	46.353.067.546	VND
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	289.427.904.400	230.257.484.500	31.296.000.000	12.210.400.000	6.026.390.000		
Trái phiếu niêm yết	16.943.667.902.092	16.856.527.709.867	59.459.008.276	2.972.699.074	77.229.615.484	11.992.444.078	
Trái phiếu chưa niêm yết	480.865.313.600	465.494.760.200	54.800.000	-	46.565.007.184	21.995.146.411	
Công cụ thị trường tiền tệ	18.984.563.758.999	18.980.374.140.266	4.701.262.733	511.644.000	7.722.479.488	513.713.588.034	
	38.334.937.797.941	37.907.356.919.390	417.649.728.003	19.921.460.105	146.726.610.511	594.054.246.069	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

b) . Chiênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chiênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2024		Chiênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2024		Chiênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	4.675.542.153.265	5.041.818.630.610	596.817.484.662	(230.541.007.317)	393.862.414.710	(281.990.313.741)	202.955.069.952	(51.449.306.424)
Cổ phiếu niêm yết	2.922.867.868.670	3.325.693.577.519	530.541.333.704	(127.715.624.855)	223.410.774.531	(138.320.974.850)	305.130.559.173	(10.605.349.995)
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	307.520.454.659	300.987.449.500	42.077.611.585	(48.610.616.744)	159.491.108.197	(81.910.836.744)	(117.413.496.612)	(33.300.220.000)
Cổ phiếu hủy niêm yết	4.103.750.000	2.600.000.000	-	(1.503.750.000)	-	(1.509.683.115)	-	(5.933.115)
Cổ phiếu chưa niêm yết	354.891.967.753	302.180.952.035	-	(52.711.015.718)	-	(55.513.160.906)	-	(2.802.145.188)
Trái phiếu niêm yết	745.335.112.183	769.533.651.556	24.198.539.373	-	8.960.531.982	(4.735.658.126)	15.238.007.391	(4.735.658.126)
Trái phiếu chưa niêm yết	340.823.000.000	340.823.000.000	-	-	-	-	-	-
AFS	475.238.748.169	691.969.388.400	335.628.040.231	(118.897.400.000)	303.477.156.631	(118.120.000.000)	32.150.883.600	777.400.000
Cổ phiếu niêm yết	475.238.748.169	691.969.388.400	335.628.040.231	(118.897.400.000)	303.477.156.631	(118.120.000.000)	32.150.883.600	777.400.000
	5.150.780.901.434	5.733.788.019.010	932.445.524.893	(349.438.407.317)	697.339.571.341	(400.110.313.741)	235.105.953.552	(50.671.906.424)

ĐƠN
NHỀ
S KI
A
KIẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	75.142.217.819	616.621.615.267
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.113.013.698	37.528.767.143
Từ các khoản cho vay	261.918.982.446	200.878.687.283
	340.174.213.963	855.029.069.693
d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	679.011.628	194.414.923
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu từ lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	20.115.614	-
- Doanh thu khác	658.896.014	194.414.923
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	679.011.628	194.414.923
35 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH		
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác		
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	6.253.031.768	4.898.212.434
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	(4.987.714.938)
	6.253.031.768	(89.502.504)
36 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	1.266.824.644	2.158.313.644
	1.266.824.644	2.158.313.644
37 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.935.157.123	35.659.295.299
	24.935.157.123	35.659.295.299

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

38 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	39.498.037.082	30.546.983.335
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.199.987.997	1.222.883.583
Chi phí vật tư văn phòng	168.375.949	170.220.137
Chi phí công cụ, dụng cụ	335.880.475	147.464.808
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	2.664.587.983	3.349.756.332
Chi phí thuế, phí và lệ phí	43.163.595	97.050.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.911.155.315	6.980.218.145
Chi phí khác	11.721.187.364	10.555.516.567
	62.542.375.760	53.070.092.907

39 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	878.731.192.815	224.548.650.436
Các khoản điều chỉnh tăng	(51.448.826.047)	(17.587.553.041)
- Chi phí không hợp lệ	480.377	-
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(51.449.306.424)	(17.587.553.041)
Các khoản điều chỉnh giảm	(240.365.933.952)	135.188.977.621
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(37.410.864.000)	(11.527.147.200)
- Chênh lệch về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(202.955.069.952)	146.716.124.821
Thu nhập chịu thuế TNDN	586.916.432.816	342.150.075.016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	117.383.286.563	68.430.015.003
Chi phí TNDN kỳ trước hạch toán kỳ này	2.520.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	117.385.806.563	68.430.015.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	22.832.616.385	(14.350.127.631)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(69.624.601.173)	(19.197.086.738)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	70.593.821.775	34.882.800.634

39.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	73.166.584.636	98.792.528.926
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	50.880.875.275	(25.825.714.356)
	124.047.459.911	72.966.814.570
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	50.880.875.275	(25.825.714.356)
	50.880.875.275	(25.825.714.356)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

40 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	710.464.510.977	181.944.349.789
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	710.464.510.977	181.944.349.789
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	813.156.748	680.459.324
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	874	267

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính sau niên độ. Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được căn cứ theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

41 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	5.041.818.630.610	-	-	5.041.818.630.610
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	691.969.388.400	-	-	691.969.388.400
	5.733.788.019.010	-	-	5.733.788.019.010
Tại ngày 01/01/2024				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	5.032.173.035.088	-	-	5.032.173.035.088
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	660.595.904.800	-	-	660.595.904.800
	5.692.768.939.888	-	-	5.692.768.939.888

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền	2.137.185.394.610	-	-	2.137.185.394.610
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Các khoản cho vay	3.523.492.739.823	-	-	3.523.492.739.823
Các khoản phải thu	251.019.543.700	-	-	251.019.543.700
	6.411.697.678.133	-	-	6.411.697.678.133
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	851.848.713.749	-	-	851.848.713.749
Các khoản cho vay	3.765.104.198.298	-	-	3.765.104.198.298
Các khoản phải thu	1.066.401.351.305	-	-	1.066.401.351.305
	5.683.354.263.352	-	-	5.683.354.263.352

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	896.000.000.000	-	-	896.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	13.854.895.356	-	-	13.854.895.356
Chi phí phải trả	22.164.238.873	-	-	22.164.238.873
	<u>932.019.134.229</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>932.019.134.229</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	892.000.000.000	-	-	892.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	22.462.537.664	-	-	22.462.537.664
Chi phí phải trả	24.452.583.784	-	-	24.452.583.784
	<u>938.915.121.448</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>938.915.121.448</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

43 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	2.727.272.727	142.330.849.349	695.747.015.774	274.177.111.667	1.114.982.249.517
Chi phí hoạt động	4.223.195.945	116.414.015.135	(23.177.915.094)	55.843.437.651	153.302.733.637
Doanh thu không phân bổ					1.266.824.644
Chi phí không phân bổ					87.477.532.883
Kết quả hoạt động	(1.495.923.218)	25.916.834.214	718.924.930.868	218.333.674.016	875.468.807.641
Chi phí mua tài sản cố định					5.108.680.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	20.000.000.000	6.233.788.019.010	3.781.367.043.035	10.035.155.062.045
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.227.130.213.414
Tổng tài sản	-	20.000.000.000	6.233.788.019.010	3.781.367.043.035	12.262.285.275.459
Nợ phải trả không phân bổ					1.276.936.536.264
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	1.276.936.536.264

Theo khu vực địa lý

	Hội sở	Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	1.028.995.055.631	34.062.180.724	51.925.013.162	1.114.982.249.517
Tài sản bộ phận	11.403.940.270.898	303.276.512.560	555.068.492.001	12.262.285.275.459
Nợ phải trả bộ phận	1.256.517.456.078	13.175.919.437	7.243.160.749	1.276.936.536.264

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có số dư hoặc giao dịch với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Ông Đỗ Quang Vinh Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội là con trai ông Đỗ Quang Hiến Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Ông Đỗ Quang Vinh là chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội và Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Sài Gòn - Hà Nội, Ông Vũ Đức Tiến, Ông Lê Đăng Khoa, ông Lưu Danh Đức, ông Vũ Đức Trung là thành viên HĐQT Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Sài Gòn - Hà Nội.
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	Ông Vũ Đức Tiến là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí.
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Ông Vũ Đức Tiến là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Nhận tiền vay		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	45.000.000.000	600.000.000.000
Trả nợ vay		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	45.000.000.000	611.000.000.000
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	193.068.486	7.716.065.753
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.727.272.727	28.324.999.999
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	237.880.600	255.194.700
Doanh thu tư vấn tài chính		
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	-	200.000.000
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Sài Gòn - Hà Nội	275.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	700.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.586.826.758.344	846.593.992.813
Đầu tư cổ phiếu		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	275.238.748.169	275.238.748.169
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	-	145.257.484.500
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	2.170.000.000	2.170.000.000
Phải thu của khách hàng		
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	38.000.000	38.000.000
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Sài Gòn - Hà Nội	498.000.000	223.000.000
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	50.000.000	50.000.000

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm	
	2024	2023	
	VND	VND	
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT	1.677.777.776	1.166.666.667
Ông Nguyễn Chí Thành	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/03/2024)	2.054.510.942	1.330.147.374
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25/03/2024)	1.717.619.146	2.377.828.719
Ông Lưu Danh Đức	Thành viên HĐQT	272.222.222	183.333.333
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên HĐQT	272.222.222	183.333.333
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT	272.222.222	183.333.333
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	1.546.818.515	1.368.902.310
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm từ 01/04/2024	784.714.475	1.281.829.998
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban BKS Bãi nhiệm ngày 16/05/2024	419.055.128	350.539.998
Bà Lương Thị Lựu	Thành viên ban BKS Bãi nhiệm ngày 16/05/2024	173.333.334	116.666.667
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên ban BKS Bãi nhiệm ngày 16/05/2024	173.333.334	116.666.667

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

45 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Phạm Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

